

## ĐỀ CƯƠNG ÔN THI LẠI HÈ 2026

### MÔN: LỊCH SỬ LỚP 10

Học sinh cần nắm vững những nội dung cơ bản sau:

#### CHỦ ĐỀ 6. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

##### BÀI 13. Một số thành tựu của văn minh Đại Việt

1. Thành tựu về chính trị
  - Tổ chức bộ máy nhà nước: ở Trung ương, ở địa phương
  - Luật pháp
2. Kinh tế:
  - Nông nghiệp
  - Thủ công nghiệp
  - Thương nghiệp
3. Tư tưởng, tôn giáo
  - Nho giáo, đạo giáo
  - Phật giáo
  - Công giáo
4. Giáo dục
5. Văn học
6. Nghệ thuật; kiến trúc, điêu khắc, sân khấu
7. Khoa học-kỹ thuật

#### CHỦ ĐỀ 7: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

##### BÀI 14. CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

1. Thành phần các dân tộc theo dân số
  - Biết được Việt Nam có 54 dân tộc
  - Nắm được 7 dân tộc có số dân trên 1 triệu, 5 dân tộc có số dân dưới 1 ngàn người
2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ
  - Khái niệm ngữ hệ
  - Có 5 ngữ hệ với 8 nhóm ngôn ngữ
3. Đời sống vật chất của các dân tộc;
  - Hoạt động kinh tế
  - ăn, mặc, ở, đi lại
4. Đời sống tinh thần;
  - Tín ngưỡng, tôn giáo
  - Phong tục, tập quán, lễ hội
  - Nghệ thuật

##### BÀI 15. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc
2. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc
3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta

#### II. PHẦN CÂU HỎI LUYỆN TẬP

##### Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1. Văn minh Đại Việt được phát triển trong điều kiện độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, với kinh đô chủ yếu là

- A. Thăng Long (Hà Nội).                      B. Phú Xuân (Huế).  
C. Hoa Lư (Ninh Bình).                      D. Thiên Trường (Nam Định).

Câu 2. Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu của quốc gia Đại Việt, kéo dài từ

- A. Thế kỉ XV đến thế kỉ XX      B. Thế kỉ X đến thế kỉ XV  
C. Thế kỉ X đến thế kỉ XIX      D. Thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

**Câu 3.** Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt không gắn liền với vương triều nào sau đây của Việt Nam?

- A. Tây Sơn      B. Lê sơ      C. Tiền Lý      D. Tiền Lê

**Câu 4.** Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng cơ sở hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt?

- A. Kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.      B. Nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.  
C. Quá trình xâm lược và mở rộng lãnh thổ.      D. Tiếp thu các thành tựu văn minh bên ngoài.

**Câu 5.** Văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ

- A. văn minh Chăm-pa.      B. văn minh Phù Nam.  
C. văn minh Trung Hoa.      D. văn minh Văn Lang – Âu Lạc

**Câu 6.** Người Việt đã tiếp thu có chọn lọc các thành tựu về thể chế chính trị, luật pháp từ nền văn minh nào sau đây?

- A. Văn minh Ấn Độ.      B. văn minh Trung Hoa.      C. Văn minh Ai Cập.      D. Văn minh La Mã.

**Câu 7.** Trong quá trình tồn tại và phát triển, văn minh Đại Việt đã tiếp thu có chọn lọc thành tựu của văn minh Ấn Độ về

- A. luật pháp      B. thiết chế chính trị      C. chữ viết      D. kiến trúc

**Câu 8.** Trong quá trình tồn tại và phát triển, văn minh Đại Việt đã tiếp thu tôn giáo nào sau đây từ phương Tây?

- A. Phật giáo      B. Hindu giáo      C. Thiên Chúa giáo      D. Hồi giáo

**Câu 9.** Văn minh Đại Việt đã kế thừa và phát triển yếu tố nào sau đây từ nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

- A. Tín ngưỡng tốt đẹp      B. Trình độ lập pháp      C. Kỹ thuật làm giấy      D. Kỹ thuật in tranh

**Câu 10.** Nội dung nào sau đây là cơ sở quan trọng nhất dẫn đến sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt?

- A. Kế thừa các nền văn minh cổ đại      B. Nền độc lập, tự chủ của đất nước  
C. Tiếp thu thành tựu văn minh Ấn Độ      D. Tiếp thu thành tựu văn minh Trung Hoa

**Câu 11:** Nội dung nào sau đây **không** phải là cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt?

- A. Có cội nguồn từ các nền văn minh cổ xưa trên đất nước Việt Nam.  
B. Tiếp thu chọn lọc từ thành tựu của các nền văn minh bên ngoài.  
C. Nho giáo là tư tưởng chính thống trong suốt các triều đại phong kiến.  
D. Trải qua quá trình đấu tranh, củng cố độc lập dân tộc của quân và dân ta.

**Câu 12:** Trong quá trình hình thành và phát triển, văn minh Đại Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh từ bên ngoài, đặc biệt là văn minh

- A. Trung Hoa      B. Pháp      C. Ả rập      D. Ai Cập

**Câu 13.** Trong thế kỉ X, văn minh Đại Việt

- A. bước đầu được định hình.      B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.  
C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây.      D. có những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

**Câu 14.** Từ thế kỉ XI - XV, văn minh Đại Việt

- A. bước đầu được định hình.      B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.  
C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây.      D. có những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

**Câu 15.** Trong các thế kỉ XVI - XVII, văn minh Đại Việt

- A. bước đầu được định hình. B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.  
C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây. D. có những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

**Câu 16.** Văn minh Đại Việt bộc lộ những dấu hiệu của sự trì trệ và lạc hậu vào thời kì nào sau đây?

- A. Thế kỉ X. B. Thế kỉ XI - XV. C. Thế kỉ XVI - XVII. D. Thế kỉ XVIII - XIX.

**Câu 17.** Thời kì phát triển của nền văn minh Đại Việt chấm dứt khi

- A. vua Bảo Đại thoái vị (1945), chế độ quân chủ ở Việt Nam sụp đổ.  
B. thực dân Pháp xâm lược và thiết lập chế độ cai trị ở Việt Nam.  
C. nhà Minh xâm lược và thiết lập ách cai trị, đô hộ ở Đại Ngu.  
D. nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (2/9/1945).

**Câu 18.** Triều đại phong kiến nào sau đây gắn liền với quá trình định hình của văn minh Đại Việt trong thế kỉ X?

- A. Đinh B. Lý C. Trần D. Nguyễn

**Câu 19:** Năm 1010, Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư về

- A. Cổ Loa. B. Tây Đô. C. Đại La. D. Phong Châu.

**Câu 20.** Công trình kiến trúc nào dưới đây được coi là minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục?

- A. Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội). B. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).  
C. Thành Cổ Loa (Hà Nội). D. Thành nhà Hồ (Thanh Hóa).

**Câu 21.** Từ đầu thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, văn minh Đại Việt

- A. bước đầu được định hình. B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.  
C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây. D. bộc lộ những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

**Câu 22.** Một trong những cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt là

- A. tiếp thu hoàn toàn những thành tựu văn minh Hy Lạp  
B. kế thừa những nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.  
C. quá trình áp đặt về văn hóa lên các quốc gia láng giềng.  
D. quá trình xâm lược và bành trướng lãnh thổ ra bên ngoài.

**Câu 23.** Từ thế kỉ XI – XV, văn minh Đại Việt phát triển mạnh mẽ và toàn diện gắn liền với các vương triều nào sau đây?

- A. Lý, Trần, Hồ, Lê sơ B. Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê  
C. Lý, Trần, Lê sơ, Mạc D. Lê sơ, Tây Sơn, Nguyễn

**Câu 24:** Các triều đại phong kiến ở Việt Nam đều theo thể chế chính trị nào sau đây?

- A. Quân chủ chuyên chế. B. Quân chủ lập hiến. C. Dân chủ chủ nô. D. Dân chủ cộng hòa.

**Câu 25:** Mô hình tổ chức bộ máy nhà nước của các triều đại phong kiến ở Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của thiết chế chính trị

- A. Ấn Độ B. La Mã C. Trung Hoa D. Hi Lạp

**Câu 26:** Cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông cuối thế kỉ XV đã

- A. bước đầu xác lập thể chế chính trị quân chủ chuyên chế  
B. làm cho bộ máy nhà nước trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ  
C. tăng cường quyền làm chủ đất nước của nông dân công xã  
D. bước đầu xác lập mô hình nhà nước theo đường lối pháp trị

**Câu 27.** Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng về tổ chức bộ máy nhà nước của Đại Việt thời kì phong kiến?

- A. Tổ chức theo thể chế quân chủ lập hiến. B. Không ngừng được củng cố, hoàn thiện.  
C. Vai trò quản lí của nhà nước ngày càng chặt chẽ. D. Tổ chức theo thể chế quân chủ chuyên chế.

**Câu 28:** Bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền của Đại Việt được hoàn chỉnh dưới triều đại nào sau đây?

- A. Lê sơ.      B. Tây Sơn.      C. Tiền Lê.      D. Tiền Lý.

**Câu 29:** Trung tâm chính trị - văn hóa và đô thị lớn nhất Đại Việt trong các thế kỷ X-XV là

- A. Phố Hiến.      B. Thanh Hà.      C. Thăng Long.      D. Hội An.

**Câu 30.** Bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt là

- A. Hình thư.      B. Hình luật.      C. Luật Hồng Đức.      D. Luật Gia Long.

**Câu 31.** Năm 1230, vua Trần Thái Tông đã cho soạn bộ luật nào?

- A. Hình thư.      B. Hình luật.      C. Luật Hồng Đức.      D. Luật Gia Long.

**Câu 32.** Bộ luật nào dưới đây được ban hành dưới thời Lê sơ?

- A. Hình thư.      B. Hình luật.      C. Luật Hồng Đức.      D. Luật Gia Long.

**Câu 33.** Bộ luật nào dưới đây được ban hành dưới thời Nguyễn?

- A. Hình thư.      B. Hình luật.      C. Luật Hồng Đức.      D. Luật Gia Long.

**Câu 34.** Luật pháp của các triều đại phong kiến Đại Việt **không** đề cao

- A. tính dân tộc và chủ quyền quốc gia.      B. tính tự trị của các đơn vị làng, xã  
C. quyền lực của vua và giai cấp thống trị      D. quyền lợi chân chính của nhân dân

**Câu 35:** Bộ luật nào sau đây được xem là bộ luật tiến bộ nhất thời kì phong kiến Việt Nam?

- A. Luật Gia Long      B. Luật Hồng Đức      C. Hình luật      D. Hình thư

**Câu 36:** Nội dung nào sau đây phản ánh điểm tiến bộ của luật pháp Việt Nam thời phong kiến?

- A. Bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp      B. Bảo vệ quyền lực tuyệt đối của nhà vua  
C. Khuyến khích phát triển ngoại thương      D. Hạn chế sự phát triển của tôn giáo du nhập

**Câu 37.** Quốc triều hình luật là bộ luật được ban hành dưới triều đại nào sau đây?

- A. Lý.      B. Trần.      C. Lê sơ.      D. Nguyễn

**Câu 38.** Các triều đại phong kiến Việt Nam đều chú trọng phát triển ngành kinh tế nào sau đây?

- A. Thương nghiệp      B. Nông nghiệp      C. Thủ công nghiệp      D. Hàng hải

**Câu 39:** Nội dung nào sau đây **không** phải là biện pháp của nhà nước phong kiến Đại Việt **nhằm** thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nông nghiệp?

- A. Khuyến khích nhân dân tổ chức khai hoang.      B. Thành lập các cơ quan chuyên trách đê điều.  
C. Quy định bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp      D. Thành lập các quan xưởng lớn ở kinh đô

**Câu 40.** Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của cư dân Đại Việt với cây trồng chính là

- A. lúa mì.      B. đậu tương.      C. lúa nước.      D. ngô.

**Câu 41.** Để phát triển sản xuất nông nghiệp, nhà nước phong kiến Đại Việt đã ban hành chính sách nào sau đây?

- A. Bế quan tỏa cảng      B. Ngụ binh ư nông      C. Độc tôn Nho giáo      D. Dựng bia tiến sĩ

**Câu 42.** Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng chính sách phát triển nông nghiệp của các triều đại phong kiến ở Việt Nam?

- A. Khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích canh tác.  
B. Nhà nước thành lập các cơ quan chuyên trách đê điều.  
C. Quy định cấm giết trâu bò, bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp.  
D. Xóa bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu ruộng đất trong cả nước.

**Câu 43:** Hai câu thơ dưới đây nói về sự thịnh vượng của nền nông nghiệp Đại Việt dưới triều đại nào?

“Đời vua Thái tổ, Thái tông.

Thóc lúa đầy đồng trâu chẳng buồn ăn”.

- A. Triều Lý.      B. Triều Trần.      C. Triều Hồ.      D. Triều Lê sơ.

**Câu 44:** “Lễ Tịch điền” được các vua thời Tiên Lê và Lý tổ chức hàng năm nhằm khuyến khích

- A. sản xuất nông nghiệp.                      B. sản xuất thủ công nghiệp  
C. bảo vệ, tôn tạo đê điều.                      D. sự phát triển của giáo dục

**Câu 45:** Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những thành tựu tiêu biểu của thủ công nghiệp Đại Việt?

- A. Thủ công nghiệp truyền thống tiếp tục được duy trì và phát triển.  
B. Xuất hiện nhiều nghề thủ công mới như làm tranh sơn mài, làm giấy.  
C. Thế kỉ XVI - XVII, xuất hiện nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng cả nước.  
D. Sản xuất thủ công nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của nhân dân Đại Việt.

**Câu 46:** Nghề thủ công truyền thống nào sau đây được cư dân Đại Việt kế thừa và phát triển từ nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

- A. Sơn mài      B. Đúc đồng      C. Làm giấy      D. Làm đường

**Câu 47:** Nhận xét nào sau đây **không** đúng về hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của cư dân Đại Việt?

- A. Các ngành nghề thủ công nghiệp phong phú, đa dạng.  
B. Xuất hiện chuyên môn hóa trong quá trình sản xuất.  
C. Tạo ra nhiều mặt hàng phục vụ xuất khẩu có giá trị cao.  
D. Có sự hợp tác giữa thủ công nghiệp nhà nước và dân gian.

**Câu 48:** Nội dung nào sau đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của thủ công nghiệp nước ta dưới thời kì văn minh Đại Việt?

- A. Đất nước độc lập và thống nhất                      B. Sự phát triển của ngành nông nghiệp.  
C. Chính sách tích cực của nhà nước                      D. Tư tưởng Nho giáo giữ địa vị độc tôn

**Câu 49:** An Nam tứ đại khí là một trong những thành tựu tiêu biểu của ngành kinh tế nào sau đây của cư dân Đại Việt?

- A. Nông nghiệp                      B. Thủ công nghiệp                      C. Thương nghiệp                      D. Hàng hải

**Câu 50:** Từ thế kỉ XVI, cư dân Đại Việt đã mở rộng giao lưu buôn bán với quốc gia phương Tây nào sau đây?

- A. Trung Quốc      B. Hà Lan      C. Nhật Bản      D. Ấn Độ

**Câu 51:** Một trong những trung tâm buôn bán sầm uất, nhộn nhịp của cư dân Đại Việt ở Đàng Trong là

- A. Thăng Long      B. Phố Hiến      C. Hội An      D. Vân Đồn

**Câu 52:**

“Đình Bảng bán ẩm, bán khay  
Phù Lưu họp chợ mỗi ngày một đông”.

Câu ca dao trên phản ánh sự phát triển của

- A. thủ công nghiệp.                      B. hàng hải quốc tế.                      C. nông nghiệp.                      D. buôn bán nội địa.

**Câu 53:** Nội dung nào sau đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của thương nghiệp nước ta dưới thời kì văn minh Đại Việt?

- A. Vị trí địa lý thuận lợi và đường bờ biển dài                      B. Sự phát triển của ngành nông nghiệp.  
C. Chính sách ưu tiên hàng đầu của nhà nước                      D. Sự phát triển của ngành thủ công nghiệp

**Câu 54.** Khi vua Trần hỏi về kế sách giữ nước, Trần Quốc Tuấn đáp: “**Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước**”. Câu nói trên thể hiện tư tưởng nào sau đây của các triều đại phong kiến Đại Việt?

- A. Lấy dân làm gốc                      B. Tôn sư trọng đạo                      C. coi trọng hiền tài                      D. Trung quân ái quốc

**Câu 55:** Sự phát triển của giáo dục, khoa cử nước ta thời phong kiến gắn liền với

- A. Đạo giáo                      B. Phật giáo                      C. Nho giáo                      D. Thiên chúa giáo

**Câu 56.** Đến thời Lê sơ, Nho giáo

A. bước đầu được du nhập vào Đại Việt.

B. được nâng lên địa vị độc tôn.

C. bị nhà nước phong kiến kìm hãm

D. không còn phát triển như trước.

**Câu 57.** Ở Đại Việt, Phật giáo phát triển mạnh mẽ nhất dưới thời kì nào?

A. Ngô - Đinh.

B. Đinh - Tiền Lê.

C. Lý - Trần.

D. Lê - Nguyễn.

**Câu 58.** Nội dung nào sau đây **không** phải là tín ngưỡng bản địa của cư dân Đại Việt?

A. Thờ Thành hoàng.

B. Thờ anh hùng dân tộc.

C. Thờ tổ nghề.

D. Thờ thần Hủy diệt.

**Câu 59.** Nền giáo dục, khoa cử của Đại Việt được khởi đầu từ vương triều nào sau đây?

A. Lý

B. Đinh

C. Ngô

D. Trần

**Câu 60:** Từ năm 1442, nhà Lê sơ tổ chức lễ xướng danh và vinh quy bái tổ. Sự kiện trên thể hiện vương triều Lê sơ rất coi trọng

A. phát triển kinh tế thủ công nghiệp

B. khuyến khích giáo dục và khoa cử

C. tăng cường sức mạnh chính quyền

D. phát triển khoa học kĩ thuật hiện đại

**Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai**

**Câu 1:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long, bắt đầu từ thời kì tiền Thăng Long (An Nam đô hộ phủ, thế kỉ VII) qua thời Đinh, Tiền Lê, phát triển mạnh dưới thời Lý, Trần, Lê sơ. Đây là quần thể kiến trúc đồ sộ, được các triều đại xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử, là minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục. Năm 2010, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa Thế giới.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.68)

a. Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt qua nhiều triều đại phong kiến từ Đinh, Tiền Lê đến Lý, Trần, Lê sơ.

b. Những dấu tích để lại trong Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một cơ sở để tìm hiểu, nghiên cứu về văn minh Đại Việt.

c. Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một quần thể kiến trúc đồ sộ, còn nguyên vẹn đến ngày nay, được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới

d. Kinh thành Thăng Long là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa Đại Việt trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục.

**Câu 2:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Năm 1048, nhà Lý bắt đầu dựng đàn Xã Tắc ở Thăng Long, đến nay còn di tích tại khu vực nút giao thông Ô Chợ Dừa (Đống Đa, Hà Nội). Việc tôn thờ thần Đất (Xã) và thần Lúa (Tắc) cho thấy triều đình rất coi trọng sản xuất nông nghiệp.

Trong các năm gặp nhiều thiên tai, dịch bệnh, triều đình miễn thuế cho dân,...nhà vua đích thân làm lễ để cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.68)

a. Đàn Xã Tắc lần đầu tiên được xây dựng vào thế kỉ XI dưới vương triều nhà Lý.

b. Đàn Xã Tắc là một công trình kiến trúc tôn giáo tiêu biểu của văn minh Đại Việt.

c. Việc dựng đàn Xã Tắc là một biểu hiện chứng tỏ nhà nước rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp.

d. Đàn Xã Tắc là nơi thờ thần Đất và thần Lúa, đồng thời cũng là nơi nhà vua làm lễ để cầu mong cho sự phát triển của nông nghiệp.

**Câu 3:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

Độc lập, tự chủ là nhân tố quan trọng của việc hình thành và phát triển nền văn minh Đại Việt. Vị thế độc lập về chính trị dẫn đến ý thức độc lập về văn hóa. Trải qua các triều đại Ngô, Đinh – Tiền Lê, Lý, Trần,

Lê sơ,..., nền độc lập, tự chủ quốc gia tiếp tục được củng cố vững chắc. Đó là điều kiện thuận lợi để xây dựng một nền văn hóa với nhiều nét đặc sắc, tạo nên nền văn minh Đại Việt phát triển rực rỡ và toàn diện.

(*Sách giáo khoa Lịch sử 10*, bộ cánh diều, tr.66)

- Văn minh Đại Việt được hình thành và phát triển dựa trên nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.
- Tất cả các triều đại phong kiến Việt Nam đều có công chống giặc ngoại xâm, bảo vệ và củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc.
- Có nhiều nhân tố thúc đẩy văn minh Đại Việt có bước phát triển rực rỡ và toàn diện, trong đó độc lập, tự chủ là một nhân tố quan trọng.
- Chỉ khi được độc lập về chính trị, cư dân Đại Việt mới có ý thức độc lập về văn hóa.

**Câu 4:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

Trong quá trình hình thành và phát triển, người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh từ bên ngoài, đặc biệt là văn minh Trung Hoa (thể chế chính trị, luật pháp, chữ viết, tư tưởng Nho giáo, giáo dục, khoa cử,...); văn minh Ấn Độ (Phật giáo, nghệ thuật, kiến trúc,...); văn minh phương Tây (chữ viết, Thiên Chúa giáo,...) góp phần làm phong phú nền văn minh Đại Việt.

(*Sách giáo khoa Lịch sử 10*, bộ cánh diều, tr.66)

- Văn minh Đại Việt có sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị của văn minh bản địa với các yếu tố du nhập bên ngoài.
- Việc tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa từ bên ngoài là nhân tố quan trọng hàng đầu dẫn đến sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt
- Văn minh Đại Việt đã tiếp thu thành tựu về tôn giáo của cả phương Đông và phương Tây.
- Cư dân Đại Việt tiếp thu thành tựu về chữ viết duy nhất từ nền văn minh Trung Hoa.

**Câu 5:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Về chữ viết, trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Hoa, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại tiếng nói của dân tộc. Bên cạnh chữ Hán là văn tự chính thống dùng trong thi cử, một số triều đại đã có những chính sách khuyến khích và đề cao chữ Nôm (nhà Hồ, nhà Tây Sơn). Đến thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ được hình thành từ việc sử dụng, cải biến bảng chữ cái La – tinh để ghi âm tiếng Việt và từng bước phát triển, trở thành chữ viết chính thức của người Việt”.

(*Sách giáo khoa Lịch sử 10*, bộ cánh diều, tr.76)

- Chữ Nôm xuất hiện trước chữ Hán, là chữ viết do người Việt sáng tạo ra.
- Chữ viết chính thức của người Việt hiện nay đã được ra đời từ thế kỉ XVII.
- Một số triều đại phong kiến Việt Nam đề cao tinh thần dân tộc thông qua việc khuyến khích sử dụng chữ Nôm.
- Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ được sáng tạo ra đều trên cơ sở tiếp thu thành tựu về chữ viết của các nền văn minh bên ngoài.

**Câu 6:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Tháng 3 [năm 1248], [nhà Trần] lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, để ngăn nước lũ tràn ngập.

Đặt chức Hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê quai vạc là bắt đầu từ đó”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, HN, 1998, tr.21)

- Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về một số biện pháp của vương triều nhà Trần nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp.
- Điểm độc đáo của nhà Trần so với các triều đại phong kiến khác là đặc biệt quan tâm đến công tác đắp đê, trị thủy.

c. Hà đê chánh phó sứ dưới thời Trần là một cơ quan chuyên môn giúp nhà vua và triều đình quản lý việc đắp đê phòng lụt.

d. Việc đắp đê quai vạc từ đầu nguồn đến tận bờ biển lần đầu tiên được tổ chức dưới vương triều nhà Trần

**Câu 7:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Nhâm Ngọ, năm thứ tư [1042]... Ban “Hình thư”. Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung tư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách “Hình thư” của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, HN, 1998, tr.263)

a. Bộ luật Hình thư ra đời nhằm giải quyết những bất cập, hạn chế trong việc xét xử, kiện tụng trước đó.

b. Bộ luật Hình thư được ban hành vào thế kỉ XI dưới vương triều nhà Trần.

c. Hình thư là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta và còn được lưu giữ nguyên vẹn đến ngày nay.

d. Bộ luật Hình thư được ban hành giúp cho việc xử án trong nước được rõ ràng và thuận lợi hơn.

**Câu 8:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

Thế kỉ XI – XV: văn minh Đại Việt hình thành và phát triển toàn diện, gắn liền với các vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê sơ. Phật giáo, Đạo giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong giai đoạn đầu. Tính dân tộc được thể hiện rõ nét, đặc biệt là thời kì Lý, Trần. Từ thế kỉ XV, Nho giáo dần trở thành hệ tư tưởng chính thống, giáo dục phát triển, khoa cử từng bước trở thành phương thức tuyển chọn chủ yếu trong quan lại.

(*Sách giáo khoa Lịch sử 10*, bộ cánh diều, tr.67 )

a. Thế kỉ XI đến thế kỉ XV là giai đoạn văn minh Đại Việt bước đầu được định hình và phát triển.

b. Dưới thời kì Lý, Trần, Phật giáo và Đạo giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân.

c. Từ thế kỉ XV, Nho giáo đã được du nhập vào nước ta và trở thành hệ tư tưởng chính thống.

d. Từ thế kỉ XI – XV, sự phát triển của giáo dục, khoa cử Đại Việt gắn liền với quá trình củng cố vị thế của Nho giáo.

**Câu 9:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

Trong Chiếu dời đô, vua Lý Thái Tổ đã nói rõ dời chuyên kinh đô là một việc trọng đại “không thể theo ý riêng tự dời” mà để “muu nghiệp lớn”, “làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân”. Vua Lý Thái Tổ lúc này đã có một con mắt đại ngàn, một tầm nhìn chiến lược vô cùng hệ trọng đối với vận mệnh lâu dài của dân tộc là chọn thành Đại La – nơi hội tụ đầy đủ mọi điều kiện về kinh tế, chính trị và xã hội làm kinh đô của một quốc gia thống nhất và thịnh vượng.

(Vũ Duy Mền (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam, Tập 2 – Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV*, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr.154)

a. Khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã quyết định cho dời đô từ vùng núi non hiểm trở về trung tâm đồng bằng.

b. Thành Đại La – vốn là kinh đô của một số triều đại phong kiến độc lập của Việt Nam trước đó, là nơi hội tụ mọi điều kiện thuận lợi để phát triển trong điều kiện mới.

c. Việc dời đô của Lý Thái Tổ chủ yếu xuất phát từ nhu cầu phòng thủ, bảo vệ đất nước.

d. Việc Lý Công Uẩn rời đô ra Đại La (Hà Nội) đã mở ra thời kì phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt.

**Câu 10:** Đọc đoạn tư liệu sau đây

Bộ Quốc triều hình luật (gồm 722 điều) là bộ luật hoàn chỉnh nhất được thực thi từ thời Lê sơ đến thời Lê Trung hưng. Bộ luật này có những điều luật tiên bộ, ít thấy trong các bộ luật của các nước phương Đông đương thời. Tiêu biểu như các điều luật bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ: con gái được quyền chia tài

sản như con trai (Điều 388); nếu không có con trai thì con gái được quyền thừa kế (Điều 391); chia đôi tài sản cho cả vợ và chồng (Điều 374 và Điều 375),...

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.76)

- a. Quốc triều hình luật là một bộ luật hoàn chỉnh và tiến bộ của nước ta dưới thời kì văn minh Đại Việt.
- b. Quốc triều hình luật là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta, nhưng chỉ được thực thi từ thời Lê sơ đến thời Lê Trung hưng.
- c. Điểm chung của các Điều 388, 391, 374 và 375 trong bộ Quốc triều hình luật là bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và những người yếu thế trong xã hội.
- d. Theo quy định của bộ Quốc triều hình luật, con gái có quyền thừa kế tài sản cùng với con trai.

## CHỦ ĐỀ 7: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

**Câu 1.** Địa bàn cư trú chủ yếu của người Kinh là

- A. đồng bằng.
- B. ven biển.
- C. đồi núi.
- D. trung du.

**Câu 2.** Nhà ở truyền thống của người Kinh là

- A. nhà trệt xây bằng gạch hoặc đắp bằng đất.
- C. nhà nửa sàn, nửa trệt, xây tường.
- B. nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá.
- D. nhà nhiều tầng được dựng bằng gỗ.

**Câu 3.** So với dân tộc Kinh, điểm khác trong trang phục của các dân tộc thiểu số là gì?

- A. Trang phục thường có hoa văn trang trí sắc sảo.
- B. Được may bằng nhiều loại vải có chất liệu tự nhiên.
- C. Trang phục chủ yếu là áo và quần (hoặc váy).
- D. Trang phục có sự thay đổi theo mùa.

**Câu 4.** Hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc thiểu số ở vùng cao (Việt Nam) có đặc điểm nổi bật nào sau đây?

- A. Lúa nước được trồng ở ruộng bậc thang.
- B. Phát triển nuôi trồng thủy - hải sản.
- C. Phải thường xuyên đắp đê ngăn lũ lụt.
- D. Phải thường xuyên thau chua rửa mặn.

**Câu 5.** Trong sản xuất nông nghiệp của dân tộc Kinh, hoạt động kinh tế chính là

- A. canh tác lúa nước.
- B. chăn nuôi gia súc.
- C. nuôi trồng thủy sản.
- D. trồng cây lúa nương.

**Câu 6.** Về thủ công nghiệp, sản phẩm của người Kinh rất đa dạng và tinh xảo, không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn

- A. xuất khẩu.
- B. nhập khẩu.
- C. giao lưu.
- D. biếu, tặng.

**Câu 7.** Bữa ăn của người Kinh có thể được bổ sung các món ăn chế biến từ

- A. thịt gia cầm.
- B. tôm hùm.
- C. bào ngư.
- D. cua biển.

**Câu 8.** Bữa ăn của người Kinh có thể được bổ sung các món ăn chế biến từ

- A. thịt gia súc.
- B. tôm hùm.
- C. bào ngư.
- D. cua biển.

**Câu 9.** Canh tác lúa nước là hoạt động kinh tế chính của

- A. người Kinh.
- B. người Thái.
- C. người Nùng.
- D. người Mường.

**Câu 10.** Ở Việt Nam, những nghề thủ công ra đời sớm và phát triển mạnh ở các dân tộc thiểu số là

- A. nghề dệt và nghề đan.
- B. nghề rèn, đúc và nghề mộc.
- C. nghề gốm và nghề rèn đúc.
- D. nghề gốm và làm đồ trang sức.

**Câu 11.** Ở Việt Nam, dân tộc thiểu số nào thường tổ chức các lễ hội liên quan đến chùa chiềng?

- A. Người Khơ-me.
- B. Người Kinh.
- C. Người Chăm.
- D. Người Mường.

**Câu 12.** Ở Việt Nam, các lễ hội của dân tộc thiểu số chủ yếu được tổ chức với quy mô

- A. từng làng/bản và tộc người.
- B. nhiều làng/bản hay cả khu vực.
- C. tập trung ở các đô thị lớn.
- D. diễn ra trên phạm vi cả nước.

**Câu 13.** Tín ngưỡng, tôn giáo nào sau đây được người Việt tiếp thu từ bên ngoài?

- A. Thờ Phật.
- B. Thờ anh hùng dân tộc.
- C. Thờ Thành hoàng.
- D. Thờ cúng tổ tiên.

**Câu 14.** Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam dùng nguyên liệu nào để may trang phục?

- A. Vải lụa, vải thổ cẩm, vải lanh.
- B. Vải thổ cẩm, vải lụa, vải tơ tằm.
- C. Vải lanh, vải phi bóng, vải thổ cẩm.
- D. Vải bông, vải tơ tằm, vải lanh.

**Câu 15.** Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng ngành nghề nào?

- A. Nghề nông trồng lúa.
- B. Nghề chăn nuôi.
- C. Ngành nghề thủ công.
- D. Nghề đánh bắt thủy, hải sản.

**Câu 16.** Để có nước canh tác trên ruộng bậc thang, cư dân các dân tộc thiểu số đã làm gì?

- A. Dẫn nước từ các dòng suối trên cao xuống.
- B. Dẫn nước từ các đồng bằng lên các sườn núi.
- C. Cho khoan cây nước tại chỗ phục vụ tưới tiêu.
- D. Sử dụng máy bơm nước đưa từ đồng bằng lên.

**Câu 17.** Để có nước canh tác trên ruộng bậc thang, cư dân các dân tộc thiểu số đã làm gì?

- A. Cho khoan cây nước tại chỗ phục vụ tưới tiêu.
- B. Dẫn nước từ các đồng bằng lên các sườn núi.
- C. Tạo hồ hứng và chứa nước mưa trên đỉnh núi.
- D. Sử dụng máy bơm nước đưa từ đồng bằng lên.

**Câu 18.** Dựa trên cơ sở nào cư dân các dân tộc trên đất nước Việt Nam xây dựng mô hình nhà ở cho mình?

- A. Địa bàn sinh sống.
- B. Thành phần dân cư.
- C. Phân hóa xã hội.
- D. Yếu tố tâm lí.

**Câu 19.** Dựa trên cơ sở nào cư dân các dân tộc trên đất nước Việt Nam xây dựng mô hình nhà ở cho mình?

- A. Điều kiện tự nhiên.
- B. Thành phần dân cư.
- C. Phân hóa xã hội.
- D. Yếu tố tâm lí.

**Câu 20.** Dựa trên cơ sở nào cư dân các dân tộc trên đất nước Việt Nam xây dựng mô hình nhà ở cho mình?

- A. Hoạt động kinh tế, văn hóa.
- B. Thành phần dân cư.
- C. Phân hóa chính trị, xã hội.
- D. Yếu tố tâm lí xã hội.

**Câu 21.** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm trong hoạt động sản xuất chủ yếu của tộc người Kinh ở Việt Nam?

- A. Trồng lúa nước phổ biến ở ruộng bậc thang.
- B. Phát triển ngành nuôi trồng thủy - hải sản.
- C. Phải thường xuyên đắp đê ngăn lũ lụt.
- D. Ngoài lúa nước còn trồng cây lương thực khác.

**Câu 22.** Tín ngưỡng phổ biến mang tính kế thừa trong các gia đình của người Việt Nam ngày nay là tín ngưỡng

- A. thờ cúng tổ tiên.
- B. sùng bái tự nhiên.
- C. phồn thực.
- D. đa thần.

**Câu 23.** Nhận định nào dưới đây là **không** đúng về vai trò của các nghề thủ công trong đời sống, xã hội của cộng đồng dân tộc Việt Nam?

- A. Trở thành hoạt động kinh tế chính của người Kinh.
- B. Góp phần nâng cao đời sống kinh tế của người dân.
- C. Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng, tinh xảo.
- D. Ngoài đáp ứng nhu cầu trong nước còn được xuất khẩu.

**Câu 24.** Nhận định nào dưới đây là đúng về vai trò của các nghề thủ công trong đời sống, xã hội của cộng đồng dân tộc Việt Nam?

- A. Sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.
- B. Trở thành hoạt động kinh tế chính của người Kinh.
- C. Góp phần quyết định nâng cao đời sống của người dân.
- D. Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng, tinh xảo.

**Câu 25.** Nhận định nào dưới đây là **không** đúng về vai trò của các nghề thủ công trong đời sống, xã hội của cộng đồng dân tộc Việt Nam?

- A. Sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.
- B. Góp phần nâng cao đời sống kinh tế của người dân.
- C. Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng, tinh xảo.
- D. Ngoài đáp ứng nhu cầu trong nước còn được xuất khẩu.

**Câu 26:** Khôi đoàn kết dân tộc Việt Nam đã được hình thành từ

- A. thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc.
- B. khi thắng lợi 1000 năm Bắc thuộc.
- C. khi giành được nền độc lập tự chủ.
- D. khi giặc phương Bắc sang xâm lược.

**Câu 27:** Một trong những cơ sở hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam là từ yêu cầu

- A. giúp đỡ, chia sẻ nhau trong cuộc sống.

- B. tập hợp lực lượng đấu tranh chống ngoại xâm.
- C. tập hợp chống thù dữ khi cuộc sống còn sơ khai.
- D. chế tạo công cụ lao động trong sinh hoạt hàng ngày.

**Câu 28:** Nhân tố nào sau đây quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng phát triển, bảo vệ tổ quốc hiện nay?

- A. Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân Việt Nam.
- B. Sự liên kết chặt chẽ của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.
- C. Khôi đại đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố và mở rộng.
- D. Ý thức xây của toàn dân tham gia đấu tranh để bảo vệ Tổ quốc.

**Câu 29:** Khôi Đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam được thể hiện tập trung trong Mặt trận nào sau đây?

- A. Mặt trận nhân dân thống nhất Việt Nam.
- B. Mặt trận dân chủ thống nhất Việt Nam.
- C. Mặt trận dân tộc dân chủ Việt Nam.
- D. Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam.

**Câu 30:** Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam mới ra đời có tên gọi là gì?

- A. Hội phản đế nhân dân.
- B. Hội phản đế Việt Nam.
- C. Hội phản đế Đồng minh.
- D. Hội phản đế Đông Dương.

**Câu 31:** Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, khôi Đại đoàn kết dân tộc có vai trò như thế nào?

- A. Rất quan trọng.
- B. Đặc biệt quan trọng.
- C. Tương đối quan trọng.
- D. Tương đối đặc biệt.

**Câu 32:** Nhân tố quan trọng nào sau đây quyết định sự thành công các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc ở Việt Nam?

- A. Khôi Đại đoàn kết dân tộc.
- B. Tinh thần đấu tranh anh dũng.
- C. Nghệ thuật quân sự độc đáo.
- D. Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt.

**Câu 33:** Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.
- D. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng thời kỳ.

**Câu 34:** Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng vùng miền.
- D. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.

**Câu 35:** Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng địa phương.
- D. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.

**Câu 36:** Nội dung nào sau đây phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc?

- A. Kêu gọi toàn dân tham gia vào Mặt trận dân tộc.
- B. Đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng dân tộc.
- C. Đề ra chủ trương chính sách hoạt động tôn giáo.
- D. Nghiêm cấm mọi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

**Câu 37:** Những nguyên tắc nào sau đây là quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc?

- A. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ cùng phát triển.
- B. Bình đẳng, hợp tác và giúp đỡ nhau cùng phát triển.
- C. Đoàn kết, giúp đỡ nhau để vượt qua mọi khó khăn.
- D. Hợp tác, tương trợ và giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

**Câu 38:** Chủ trương của Đảng trong chính sách về kinh tế là

- A. phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số.
- B. phát triển kinh tế đồng bằng, vùng đông dân cư.
- C. phát triển vùng kinh tế trọng điểm.
- D. phát triển kinh tế vườn – ao – chuồng.

**Câu 39:** Yếu tố nào dưới đây **không** phải là cơ sở hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam?

- A. Yêu cầu trị thủy để phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- B. Yêu cầu làm thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- C. Yêu cầu tập hợp lực lượng chống giặc ngoại xâm.
- D. Yêu cầu hợp tác và giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

**Câu 40:** Nhân tố quan trọng, quyết định sự thành công trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam là

- A. nghệ thuật quân sự độc đáo.
- B. khối Đại đoàn kết dân tộc.
- C. tinh thần đấu tranh anh dũng.
- D. truyền thống yêu nước.

**Câu 41:** Truyền thuyết nào sau đây chứng minh khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam đã có từ thuở bình minh lịch sử?

- A. Con rồng cháu Tiên.
- B. Bánh chưng, bánh giầy.
- C. Sự tích trầu cau.
- D. Sơn tinh thủy tinh.

**Câu 42:** Ngày nay trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và giữ gìn ổn định xã hội, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò gì?

- A. Củng cố an ninh quốc phòng.
- B. Bảo vệ chủ quyền quốc gia.
- C. Huy động sức mạnh toàn dân tộc.
- D. Chống lại các thế lực thù địch.

**Câu 43:** Nội dung nào sau đây được quán triệt trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nhằm xây dựng khối Đại đoàn kết dân tộc?

- A. Bình đẳng, hợp tác và giúp đỡ nhau cùng phát triển.
- B. Đoàn kết, giúp đỡ nhau để vượt qua mọi khó khăn.
- C. Hợp tác, tương trợ và giúp đỡ nhau trong cuộc sống.
- D. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ cùng phát triển.

**Câu 44:** Quan điểm **không** đúng của Đảng và Nhà nước trong công tác dân tộc và chính sách dân tộc là đề ra chủ trương chính sách phù hợp từng

- A. vùng miền.
- B. địa phương.
- C. dân tộc.
- D. đơn vị.

**Câu 45:** Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số để từng bước khắc phục vấn đề nào sau đây?

- A. Chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc.
- B. Tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm.
- C. Tình trạng lạc hậu về khoa học kỹ thuật.
- D. Cơ sở hạ tầng phát triển không đồng bộ.

**Câu 46:** Hiện nay cơ quan nào giữ vai trò cao nhất tập trung khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam trong mặt trận thống nhất?

- A. Mặt trận Dân tộc Thống nhất.
- B. Mặt trận Dân tộc Dân chủ.
- C. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- D. Mặt trận Dân chủ Việt Nam.

**Câu 47:** Ngày nay sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc tiếp tục được phát huy cao độ và trở thành nhân tố nào sau đây?

- A. Động lực của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.
- B. Nền tảng trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới.
- C. Cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đất nước.
- D. Tiên đề của công cuộc đổi mới toàn diện và hội nhập.

**Câu 48:** Chính sách dân tộc của Đảng ta được xây dựng dựa theo những nguyên tắc nào sau đây?

- A. Đoàn kết, tự chủ và tương trợ lẫn nhau để phát triển.
- B. Đoàn kết, dân chủ và tương trợ nhau cùng phát triển.
- C. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ cùng nhau phát triển.
- D. Đoàn kết, nhất trí và tương trợ lẫn nhau để phát triển.

**Câu 49:** Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay, Đại đoàn kết dân tộc được xem là

- A. đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện nay.
- B. nền tảng của quá trình hội nhập, giao lưu quốc tế hiện nay.
- C. cơ sở để đổi mới toàn diện đất nước trong xu thế hiện nay.
- D. động lực thúc đẩy tiến trình hội nhập khu vực và thế giới.

**Câu 50:** Nội dung nào sau đây **không** phải quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc hiện nay?

- A. Nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị và chia rẽ các dân tộc.
- B. Các dân tộc có quyền dùng chữ viết và tiếng nói riêng.
- C. Các dân tộc có quyền gìn giữ bản sắc dân tộc mình.
- D. Nghiêm cấm mọi hình thức tô chức sinh hoạt tín ngưỡng.

## **PHẦN II. CÂU HỎI ĐÚNG – SAI**

**Câu 1:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-1-2011 về Công tác dân tộc: “Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

“Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử [vanban.chinhphu.vn](http://vanban.chinhphu.vn))

a. Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP thì thành phần dân tộc của nước ta được chia thành hai nhóm là dân tộc đa số và dân tộc thiểu số.

b. Việc phân chia dân tộc đa số hay dân tộc thiểu số ở nước ta căn cứ vào tỉ lệ số dân của dân tộc đó so với tổng dân số của cả nước và căn cứ vào trình độ phát triển của từng dân tộc.

c. Theo quy định của Chính phủ thì dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm hơn một nửa tổng dân số của cả nước.

d. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người. Trong đó, dân tộc Tày có khoảng 1 845 492 triệu người. Như vậy, dân tộc Tày thuộc nhóm dân tộc thiểu số.

**Câu 2:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Ngữ hệ (hệ ngôn ngữ) là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm tương đồng về ngữ âm, thanh điệu, cú pháp và vốn từ vị cơ bản.

Mỗi một ngữ hệ bao gồm một số ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ. Các dân tộc ở Việt Nam thuộc 5 ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Mông-Dao, Thái-Ka-đai và Hán-Tạng. Tiếng Việt được xếp vào nhóm ngôn ngữ Việt-Mường thuộc ngữ hệ Nam Á-một ngữ hệ lớn ở vùng Đông Nam Á lục địa....

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013) ghi rõ: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình”.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ chân trời sáng tạo, tr.95)

a. Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc và giống hệt nhau về vốn từ vị cơ bản.

b. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và đa ngữ hệ.

c. Ngôn ngữ quốc gia của nước ta thuộc nhóm ngữ hệ Nam Á.

d. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tôn trọng tiếng nói, chữ viết riêng của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

**Câu 3:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Với 54 dân tộc ở Việt Nam, có 4 dân tộc là Kinh (Việt), Hoa, Chăm và Khmer có truyền thống sống ở vùng đồng bằng. Trong số này, các dân tộc Kinh (Việt), Chăm, Khmer vốn là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, còn người Hoa thường sống bằng nghề tiểu thủ công và kinh doanh buôn bán ở khu vực đô thị. 50 dân tộc còn lại chủ yếu sinh sống ở các vùng miền núi và trung du,... Một trong những đặc điểm cư trú nổi bật của các dân tộc ở Việt Nam là sự xen cư. Việc xen cư đã diễn ra từ lâu đời và đặc biệt phát triển trong những thập kỉ gần đây, dưới tác động của các yếu tố di cư, giao lưu tiếp xúc văn hóa, ngôn ngữ, hôn nhân hỗn hợp dân tộc, kinh tế thị trường.

(Vương Xuân Tình (Chủ biên), *Quan hệ tộc người với cộng đồng quốc gia-dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019, tr.117-118).

a. Việt Nam có 54 dân tộc anh em, trong đó có 4 dân tộc Kinh, Hoa, Chăm và Khmer thuộc nhóm dân tộc đa số.

b. Địa bàn cư trú của 4 dân tộc Kinh, Hoa, Chăm và Khmer có sự khác biệt so với địa bàn cư trú của các dân tộc còn lại trên lãnh thổ Việt Nam.

c. Trong những thập kỉ gần đây, do sự tác động của nhiều yếu tố, việc cư trú đan xen giữa các dân tộc đã bắt đầu xuất hiện và phát triển.

d. Bản chất của việc cư trú đan xen hiện nay là sự chuyển đổi địa bàn sinh sống giữa các dân tộc sinh sống ở đồng bằng với các dân tộc sinh sống ở khu vực trong du, miền núi.

**Câu 4:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Sinh sống ở vùng địa hình cao, dốc, làm ruộng bậc thang là cách thích ứng với tự nhiên của các dân tộc thiểu số ở một số tỉnh miền núi phía bắc. Trên vùng núi cao ở Sa Pa (Lào Cai), Mù Cang Chải (Yên Bái), Hoàng Su Phì (Hà Giang), các dân tộc Nùng, Dao, Mông, La Chí,... đã tạo nên những cánh đồng ruộng bậc thang rộng hàng nghìn héc-ta, được ví như “bức tranh phong cảnh không lồ” hay “những mặt thang nổi mặt đất với bầu trời”.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.82)

a. Ruộng bậc thang xuất hiện phổ biến ở các tỉnh miền núi phía Bắc, chủ yếu trồng các loại cây lương thực như ngô, khoai, sắn.

b. Ruộng bậc thang là hình thức canh tác độc đáo của dân tộc Kinh và một số dân tộc thiểu số ở khu vực phía Bắc nước ta.

c. Ruộng bậc thang chỉ xuất hiện ở các vùng có địa hình cao, dốc chứ không xuất hiện ở khu vực đồng bằng.

d. Việc phát triển ruộng bậc thang ở các tỉnh miền núi phía bắc vừa phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, vừa phục vụ cho hoạt động du lịch.

**Câu 5:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, người Kinh còn làm nhiều nghề thủ công truyền thống như: nghề gốm, nghề dệt, nghề đan, rèn, mộc, chạm khắc, đúc đồng, kim hoàn, khảm trai,... Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng và tinh xảo, không chỉ đáp ứng yêu cầu của người dân trong nước mà còn được xuất khẩu.

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng nhiều ngành nghề thủ công, mang dấu ấn và bản sắc riêng của từng tộc người. Nghề dệt và nghề đan ra đời sớm, phát triển mạnh ở hầu hết các dân tộc; nghề gốm và nghề rèn, đúc cũng ra đời sớm nhưng ít phổ biến hơn.... Sản phẩm của các nghề thủ công này chủ yếu đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.92)

a. Dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số trên đất nước Việt Nam đều duy trì và phát triển đa dạng nhiều ngành nghề thủ công.

b. Nghề dệt, đan, rèn sắt, đúc đồng là những nghề thủ công truyền thống của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

c. Các ngành nghề thủ công của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam mang dấu ấn, bản sắc riêng của từng dân tộc và chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

d. Sự khác biệt trong sản xuất thủ công nghiệp của dân tộc Kinh so với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thể hiện ở mức độ phổ biến của các loại sản phẩm.

**Câu 6:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Các dân tộc trên đất nước Việt Nam đã hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử, hợp thành cộng đồng các dân tộc Việt Nam; văn hóa Việt Nam là sự tổng hòa các giá trị văn hóa của 54 dân tộc anh em trên cùng lãnh thổ. Dù có khác nhau về ngôn ngữ, phân vùng địa lý, phong tục tập quán, kinh tế,...nhưng các dân tộc vẫn có sự thống nhất, chung nhau đức tính, phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam, yêu thương, gắn bó mật thiết với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ chân trời sáng tạo, tr.100)

- a. Văn hóa Việt Nam là sự tổng hòa văn hóa của tất cả các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.
- b. Các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam có sự khác biệt nhau hoàn toàn về ngôn ngữ, phong tục tập quán, hoạt động kinh tế.
- c. Mặc dù có sự khác biệt nhau về hoạt động kinh tế và trình độ phát triển, nhưng đời sống văn hóa, tinh thần của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam lại hoàn toàn tương đồng, thống nhất.
- d. Thống nhất trong đa dạng là một đặc điểm nổi bật của văn hóa Việt Nam hiện nay.

**Câu 7:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Người Kinh tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải, kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm. Bên cạnh đó, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản,...cũng là những hoạt động kinh tế phổ biến.

Các dân tộc thiểu số phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên. Trước đây, các dân tộc thiểu số chủ yếu làm nương rẫy theo hình thức du canh. Hiện nay, họ đã chuyển sang hình thức canh tác định canh, trồng nhiều loại cây lương thực và cây ăn quả.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.82)

- a. Đoạn tư liệu phản ánh về hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- b. Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là trồng trọt và chăn nuôi, nhưng có sự khác nhau về hình thức giữa các dân tộc.
- c. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước chỉ được thực hiện bởi người Kinh sống ở khu vực đồng bằng, trung du và duyên hải.
- d. Hiện nay, hình thức canh tác nông nghiệp của các dân tộc thiểu số ở miền núi, trung du, cao nguyên đã có sự thay đổi theo hướng tích cực.

**Câu 8:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Bữa ăn truyền thống của người Kinh thường bao gồm cơm, rau, cá; nước uống thường là nước đun với một số loại lá, hạt cây (chè, vối,...). Ngoài ra, bữa ăn có thể được bổ sung các món ăn chế biến từ thịt gia súc, gia cầm. Người Kinh đã tạo ra nhiều món ăn ngon nổi tiếng, đa dạng về cách chế biến và thưởng thức, mang đậm bản sắc văn hóa của mỗi vùng miền...

Cư dân các dân tộc thiểu số chủ yếu ăn cơm với rau, cá. Hoạt động săn bắt và chăn nuôi có vai trò quan trọng trong đời sống, nhưng sản phẩm đem lại không đều và chủ yếu dành cho các bữa ăn cộng đồng, dịp lễ hội, cúng tế. Cách ăn và chế biến đồ ăn ít nhiều có sự khác biệt giữa các dân tộc, vùng miền.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.93-94)

- a. Nguồn lương thực chính của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số trên đất nước Việt Nam là lúa gạo.
- b. Thực đơn bữa ăn của cộng đồng các dân tộc Việt Nam phong phú, đa dạng, bao gồm các sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản.
- c. Cách thức chế biến đồ ăn của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ít nhiều có sự khác biệt giữa các vùng miền và mang đậm bản sắc văn hóa của mỗi vùng miền.
- d. Theo phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, các món ăn từ thịt gia súc, gia cầm chỉ sử dụng trong các dịp lễ hội, cúng tế.

**Câu 9:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Người Kinh tiếp thu nhiều tôn giáo trên thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành,... cùng với đó là xây dựng nhiều công trình kiến trúc như: đình, đền, chùa, tháp, nhà thờ,... và tổ chức nhiều nghi lễ liên quan đến các tôn giáo như: lễ Phật đản (Phật giáo), lễ Giáng sinh (Công giáo, Tin Lành),...

Cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam theo tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo,... ở các mức độ đậm, nhạt khác nhau. Họ cũng đã và đang tiếp thu, chịu ảnh hưởng của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo,...

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.95-96)

- a. Đoạn tư liệu phản ánh đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- b. Điểm chung của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là đều tiếp thu nhiều tôn giáo lớn trên thế giới.
- c. Xây dựng được nhiều công trình kiến trúc tôn giáo và tổ chức được nhiều lễ hội liên quan đến tôn giáo là điểm khác biệt của dân tộc Kinh so với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.
- d. Tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo, thờ cúng tổ tiên chỉ được duy trì ở các dân tộc thiểu số ở Việt Nam với các mức độ đậm, nhạt khác nhau.

**Câu 10:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Người Kinh sáng tạo, duy trì và phát triển hệ thống lễ hội đa dạng và phong phú, gồm lễ hội liên quan đến các tín ngưỡng dân gian, lễ hội tôn giáo, lễ hội tưởng nhớ các anh hùng dân tộc,... Về quy mô, lễ hội của người Kinh cũng khá đa dạng, từ các lễ hội của cộng đồng làng đến lễ hội của vùng, quốc gia, quốc tế....

Lễ hội của các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu được tổ chức với quy mô làng/bản và tộc người. Một số lễ hội liên quan đến cộng đồng cư dân-dân tộc cư trú tại một vài làng/ bản trong một khu vực. Các lễ hội phổ biến như: lễ tế thần, lễ hội com mới, đưa thóc vào kho,....., lễ hội liên quan đến chùa (người Khơ-me), đền, tháp (người Chăm, người Hoa),...

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.98)

- a. Hệ thống lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam, bao gồm cả dân tộc thiểu số và dân tộc đa số đều rất đa dạng, phong phú.
- b. Lễ hội com mới, lễ hội đưa thóc vào kho là các lễ hội liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

c. Lễ hội của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam không có sự khác biệt về quy mô và tầm ảnh hưởng.

d. Dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam ít duy trì các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

**Câu 11:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Đầu năm 1285, Hội nghị Diên Hồng được tổ chức tại kinh thành Thăng Long. Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu họp đại diện các bô lão trong cả nước về điện Diên Hồng để hỏi ý kiến khi quân Mông-Nguyên sang xâm lược Đại Việt lần thứ hai, nên đánh hay nên hòa. Các bô lão đều đồng thanh hô “Đánh”, thể hiện ý chí của toàn dân quyết thắng quân xâm lược. Ngày nay, “Diên Hồng” là tên được đặt cho phòng họp chính trong Tòa nhà Quốc hội, nơi thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân cả nước thông qua các kì họp thường niên.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.92)

a. Hội nghị Diên Hồng được vua Trần tổ chức vào thế kỉ XII nhằm đối phó với quân Mông-Nguyên sang xâm lược lần hai.

b. Hội nghị Diên Hồng phản ánh tinh thần đoàn kết giữa triều đình với nhân dân và khối đoàn kết của toàn dân tộc.

c. Thượng hoàng Trần Thánh Tông tổ chức hội nghị Diên Hồng vì thấy được vai trò quyết định của các bô lão trong cuộc kháng chiến chống xâm lược.

d. Việc đặt tên “Diên Hồng” cho phòng họp chính trong tòa nhà Quốc hội là một hình thức khắc sâu ý nghĩa của đại đoàn kết dân tộc trong mọi hoàn cảnh.

**Câu 12:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.170).

a. Nguyên tắc về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước được nhắc đến trong văn kiện trên là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

b. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc là huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển một cách toàn diện những vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

c. Trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước thì việc phát triển kinh tế sao cho phù hợp với đặc điểm của từng vùng là điều khó khả thi và không được đề cập đến ở văn kiện.

d. Trong chính sách phát triển dân tộc, Đảng và Nhà nước đề cao tính tích cực, chủ động, tự quyết và tự trị của đồng bào các dân tộc thiểu số.

**Câu 13:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà nước đã dành khoảng 998 000 tỉ đồng ngân sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nguồn lực đó tập trung cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng như đường giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống điện, nước sạch, trường học, lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa,... Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện so với trước thời kì Đổi mới trên tất cả các phương diện: ăn, ở, mặc, đi lại, học hành, chăm sóc sức khỏe, nghe, nhìn.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.94)

- a. Đoạn tư liệu cho thấy những chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc đã được triển khai trên thực tế.
- b. Số tiền “998 000 tỉ đồng” được nhắc đến trong đoạn tư liệu là phần chi trong ngân sách nhà nước nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020.
- c. Việc triển khai các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc giai đoạn 2016-2020 đã góp phần làm thay đổi diện mạo kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- d. Việc đầu tư phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số là đòn bẩy quyết định sự phát triển kinh tế của đất nước thời kì đổi mới.

**Câu 14:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) chỉ rõ: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Chống tư tưởng kì thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số”. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển, nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc”

(Sách giáo viên Lịch sử 10, bộ chân trời sáng tạo, tr. 169)

- a. Các nguyên tắc cơ bản của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc đã được khẳng định và phát triển qua nhiều văn kiện khác nhau.
- b. Giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là một trong những chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc.
- c. “Nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc” là một trong những nguyên tắc cơ bản của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, lần đầu tiên được đề cập đến trong Hiến pháp nước ta năm 2013.
- d. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (2011) xác định việc phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào các dân tộc thiểu số phải phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

**Câu 15:** Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Với quan điểm nhất quán, xuyên suốt trong lãnh đạo thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm giữ gìn, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng,...

Những chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội,... của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã phát huy hiệu quả, thực sự đi vào cuộc sống, làm thay đổi diện mạo kinh tế, văn hóa, xã hội các đại phương miền núi, hải đảo, góp phần củng cố, giữ vững biên giới, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.104 - 105)

- a. Tính toàn diện là đặc điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.
- b. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng thời kì nhưng luôn đảm bảo sự nhất quán, xuyên suốt về mặt nguyên tắc.
- c. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hướng tới khai thác các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng miền, từng địa phương, từng dân tộc, trước hết để phục vụ đời sống nhân dân các dân tộc.
- d. Mọi chương trình, dự án kinh tế, văn hóa, xã hội mà Đảng và Nhà nước triển khai đều nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu duy nhất là củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Phụ trách chuyên môn

PHÊ DUYỆT CỦA BGH



Nguyễn Xuân Khanh



Nguyễn Công Triều

TÀI LIỆU ĐÃ BAN HÀNH

Được tải về từ hệ thống edoc.edu.vn lúc 11:20 21/05/2024

bởi Nguyễn Công Triều (tpt\_tdn\_ctriehp)